



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2013
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		232 910 806 600	132 714 446 255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90 499 307 695	13 127 784 743
1. Tiền	111	V.01	12 923 307 695	13 127 784 743
2. Các khoản tương đương tiền	112		77 576 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	393 307 975	393 307 975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10 527 902 589	10 527 902 589
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10 134 594 614)	(10 134 594 614)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67 507 544 986	51 012 620 704
1. Phải thu của khách hàng	131		42 659 751 960	26 677 085 943
2. Trả trước cho người bán	132		4 563 721 000	5 590 873 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	16 548 496 897	15 499 000 442
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14 802 074 396	14 312 160 586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11 066 499 267)	(11 066 499 267)
IV. Hàng tồn kho	140		51 107 775 877	46 797 898 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58 619 031 204	54 309 153 972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 511 255 327)	(7 511 255 327)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23 402 870 067	21 382 834 188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 004 448 011	464 727 653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	20 398 422 056	20 918 106 535
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 742 053 656 655	1 754 351 620 894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 363 390 586 633	1 495 498 489 902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 134 967 332 269	1 172 194 277 777
- Nguyên giá	222		2 004 166 122 411	2 004 178 539 554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(869 198 790 142)	(831 984 261 777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	228 423 254 364	323 304 212 125
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		377 642 400 000	257 642 400 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		155 000 000 000	35 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(53 747 600 000)	(53 747 600 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 020 670 022	1 210 730 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 020 670 022	1 210 730 992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		1 974 964 463 255	1 887 066 067 149
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 002 686 846 387	1 026 164 848 195
I. Nợ ngắn hạn	310		336 739 706 387	360 217 708 195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	217 119 962 338	227 038 152 080
2. Phải trả người bán	312		5 693 393 601	16 032 573 508
3. Người mua trả tiền trước	313		10 076 394 759	82 000 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	44 267 266 713	2 396 062 122
5. Phải trả người lao động	315		8 593 857 867	12 669 373 420
6. Chi phí phải trả	316	V.17	45 812 207 920	6 782 059 835
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	2 485 097 101	10 478 043 586
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 297 547 818	1 309 797 298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		393 978 270	1 511 646 346
II. Nợ dài hạn	330		665 947 140 000	665 947 140 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	665 947 140 000	665 947 140 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		972 277 616 868	860 901 218 954
I. Vốn chủ sở hữu	410		972 277 616 868	860 901 218 954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 205 709 417)	(3 205 709 417)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		186 326 434 542	186 326 434 542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32 301 072 807	32 301 072 807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		153 144 874 102	41 768 476 188
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		1 974 964 463 255	1 887 066 067 149
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			73 544	75 762
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			73 544	75 762
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 16/04/2013. Giờ in: 09:32:47

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vĩnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	382 991 773 237	154 121 268 888	382 991 773 237	154 121 268 888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	382 991 773 237	154 121 268 888	382 991 773 237	154 121 268 888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	215 814 891 579	118 833 725 762	215 814 891 579	118 833 725 762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167 176 881 658	35 287 543 126	167 176 881 658	35 287 543 126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	403 983 116	21 489 991 988	403 983 116	21 489 991 988
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13 821 402 301	23 328 932 431	13 821 402 301	23 328 932 431
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11 983 632 020	16 772 356 797	11 983 632 020	16 772 356 797
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 257 561 041	6 115 224 126	5 257 561 041	6 115 224 126
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		148 501 901 432	27 333 378 557	148 501 901 432	27 333 378 557
11. Thu nhập khác	31			68 181 818		68 181 818
12. Chi phí khác	32		28 160	72 643 594	28 160	72 643 594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28 160)	(4 461 776)	(28 160)	(4 461 776)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		148 501 873 272	27 328 916 781	148 501 873 272	27 328 916 781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	37 125 475 358	1 664 265 567	37 125 475 358	1 664 265 567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		111 376 397 914	25 664 651 214	111 376 397 914	25 664 651 214
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 18/04/2013. Giờ in: 14:24:55

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 01 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148 501 873 272	27 328 916 781
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37 226 945 508	37 393 175 587
- Các khoản dự phòng	03			-2 582 750 433
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 312 051 335	-21 249 192 724
- Chi phí lãi vay	06		11 983 632 020	16 772 356 797
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		197 400 399 465	57 662 506 008
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-17 251 746 854	-3 129 489 872
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4 309 877 232	9 121 808 265
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-85 236 590 880	12 465 487 101
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-2 469 094 524	434 371 564
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 854 503 914	-2 643 239 630
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-21 273 387 232	-1 246 269 955
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 044 535 851	293 134 063
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-1 789 090 656	-2 516 375 607
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		73 880 398 488	70 441 931 937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 631 985 201	-2 360 833 416
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		87 172 796 060	75 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 147 576 000 000	-60 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70 000 000 000	20 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170 503 347	649 381 168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9 135 314 206	-41 636 452 248
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42 464 682 377	57 320 708 831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-48 132 872 119	-41 384 232 481
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		24 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5 644 189 742	15 936 476 350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		77 371 522 952	44 741 956 039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 127 784 743	23 937 723 134
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			4 279 158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		90 499 307 695	68 683 958 331

Ngày in: 18/04/2013. Giờ in: 14:31:02

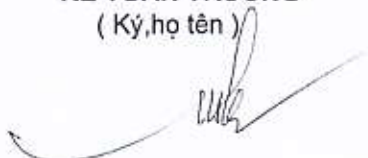
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lập, Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/3/2013	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	306.000.000.000	305.033.040.000	51,0
Các cổ đông khác	294.000.000.000	293.044.810.000	48,7
Cộng	600.000.000.000	598.077.850.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn xăng dầu Việt nam nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 05 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hải Phòng	Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà -	70%	70%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Kiến an – Hải phòng			

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 02 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, Công ty cổ phần cảng Nam hải Đình vũ được thành lập và hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty cổ phần cảng Đình vũ là kinh doanh vận chuyển bốc xếp hàng hoá qua cảng và các dịch vụ khác.

Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của 02 Công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần cảng Nam hải Đình vũ	Số 201 đường Ngô quyền , quận Ngô quyền , Hải phòng	40%	40%
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung , Hải phòng.	35%	35%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3838680 / 3830049

Fax : (031) 3838033

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website: www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế cho thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

6. Chi phí đi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí. Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp, ngày 31/12/2012 Công ty đã xử lý số tồn dư quỹ này theo hướng dẫn.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 2011 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25 % trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.815 VND/USD

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty con của Công ty mẹ

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong quý 1 năm 2013, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty mẹ	9.160.358.871
Mua dầu của Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	C.ty con của C.ty mẹ	8.144.787.715
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	C.ty con của C.ty mẹ	2.576.445.500
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty mẹ	102.659.206.737
Doanh thu cước vận chuyển cho Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	C.ty con của C.ty mẹ	20.912.566.500
1. Các khoản phải thu	C.ty con của C.ty mẹ	Đến 31/12/2012
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty mẹ	28.129.803.200
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	C.ty con của C.ty mẹ	1.549.676.133
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	400.000.000
Cty TNHH Petrolimex Singapore	C.ty con của C.ty mẹ	13.787.181.045
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty mẹ	10.076.394.759
Công ty Cổ phần hóa dầu Petrolimex	C.ty con của C.ty mẹ	2.011.395.800
Cty TNHH 1TV thương mại dịch vụ Vitaco	C.ty con của C.ty mẹ	350.607.701
Cty cổ phần PTS Hải phòng	C.ty con của C.ty mẹ	

15. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2013 so với Quý 1 năm 2012

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 1 năm 2013 tăng 85.711.746.700 đồng, tương ứng 434% so với quý 1 năm 2012 do một số nguyên nhân sau :

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SƯNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	90 499 307 695	13 127 784 743
- Tiền mặt		29 347 141	53 492 000
+ Tiền Việt Nam		29 347 141	53 492 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		90 469 960 554	13 074 292 743
+ Tiền Việt Nam		88 937 581 884	11 497 305 256
+Ngoại tệ		1 532 378 670	1 576 987 487
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	393 307 975	393 307 975
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 227 902 589	3 227 902 589
- Đầu tư ngắn hạn khác		7 300 000 000	7 300 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-10 134 594 614	-10 134 594 614
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	16 548 496 897	15 499 000 442
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		16 548 496 897	15 499 000 442
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	14 802 074 396	14 312 160 586
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		14 802 074 396	14 312 160 586
04. Hàng tồn kho	V.04	58 619 031 204	54 309 153 972
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		58 003 934 897	53 666 141 118
- Công cụ, dụng cụ		615 096 307	643 012 854
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		615 096 307	643 012 854
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	20 398 422 056	20 918 106 535
- Tạm ứng		1 215 422 056	1 235 106 535
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		19 183 000 000	19 683 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		56 160 000 000	56 160 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	4 230 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1 020 670 022	1 210 730 992
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1 020 670 022	1 210 730 992
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	217 119 962 338	227 038 152 080
15.1.Vay ngắn hạn		30 383 519 838	16 687 827 305
- Vay ngân hàng		30 383 519 838	16 687 827 305
+ Tiền Việt Nam		30 383 519 838	16 687 827 305
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		186 736 442 500	210 350 324 775
- Ngân hàng		156 736 442 500	180 350 324 775
+ Tiền Việt Nam		11 250 000 000	15 500 000 000
+ Ngoại tệ		145 486 442 500	164 850 324 775
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác		30 000 000 000	30 000 000 000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	45 812 207 920	6 782 059 835
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		27 500 000 000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		18 312 207 920	6 782 059 835
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	2 485 097 101	10 478 043 586
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		2 485 097 101	10 478 043 586
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	2 297 547 818	1 309 797 298
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		254 716 572	449 052 497
- Bảo hiểm xã hội		15 295 362	28 454 973
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2 027 535 884	832 289 828
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	665 947 140 000	665 947 140 000
a - Vay dài hạn		665 947 140 000	665 947 140 000
- Vay Ngân hàng		665 947 140 000	665 947 140 000
+ Tiền Việt Nam		38 250 000 000	38 250 000 000
+ Tiền ngoại tệ		627 697 140 000	627 697 140 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		484 390	484 390
+ Cổ phiếu phổ thông		484 390	484 390
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu thưởng		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	382 991 773 237	154 121 268 888
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng			
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa			
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		382 991 773 237	154 121 268 888
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	382 991 773 237	154 121 268 888
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		382 991 773 237	154 121 268 888
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	215 814 891 579	118 833 725 762
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		215 814 891 579	118 833 725 762
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	403 983 116	21 489 991 988
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		277 590 833	649 381 168
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			84 787 800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			20 671 854 514
- Lãi bán ngoại tệ		126 392 283	83 968 506
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	13 821 402 301	23 328 932 431
- Lãi tiền vay		11 983 632 020	16 772 356 797
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			- 611 580 036
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		91 931 781	168 155 670
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 745 838 500	7 000 000 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	37 125 475 358	1 664 265 567
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		37 125 475 358	1 664 265 567
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		109 023 802 272	124 948 949 888
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		16 158 757 191	35 034 308 028
- Chi phí nhân công		11 333 878 845	13 245 063 669
Tr đó : Chi phí tiền lương		10 459 895 508	11 981 883 730
- Chi phí khấu hao TSCĐ		37 226 945 508	37 393 175 587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		42 048 302 877	37 070 231 551
- Chi phí khác bằng tiền		2 255 917 851	2 206 171 053

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 599 264 975	2 000 648 426 509	1 605 581 519		2 004 178 539 554
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14				12 417 143		12 417 143
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142				12 417 143		12 417 143
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	325 266 551	1 599 264 975	2 000 648 426 509	1 593 164 376		2 004 166 122 411
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	236 360 412	1 150 480 304	829 977 794 700	619 626 361		831 984 261 777
Số tăng trong năm	18	6 776 388	7 133 453 358	30 005 274 270	81 441 492		37 226 945 508
- Khấu hao trong năm	181	6 776 388	7 133 453 358	30 005 274 270	81 441 492		37 226 945 508
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19				12 417 143		12 417 143
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192				12 417 143		12 417 143
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	243 136 800	8 283 933 662	859 983 068 970	688 650 710		869 198 790 142
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	88 906 139	448 784 671	1 170 670 631 809	985 955 158		1 172 194 277 777
- Tại ngày cuối kỳ	23	82 129 751	-6 684 668 687	1 140 665 357 539	904 513 666		1 134 967 332 269

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15					53 877 920	53 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20					53 877 920	53 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	837 035 505 245	25 716 545 001			1 435 892 109			861 316 158 137
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	1 383 998 322	51 893 787			1 435 892 109			172 101 904 358
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	172 101 904 358							26 942 642 148
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	26 942 642 148							
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	36 101 725 000	25 664 651 214						61 766 376 214
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	36 101 725 000	20 671 854 514						56 773 579 514
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		4 992 796 700						4 992 796 700
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	860 901 218 954	111 376 397 914						972 277 616 868
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	186 326 434 542							186 326 434 542
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	32 301 072 807							32 301 072 807
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	41 768 476 188	111 376 397 914						153 144 874 102
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	41 768 476 188							41 768 476 188
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		111 376 397 914						111 376 397 914
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		2 396 062 122	24 875 849 927	66 747 054 518		44 267 266 713
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 097 924 968	2 928 448 492	28 972 287 879		27 141 764 355
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 273 414 232	21 273 387 232	37 125 475 358		17 125 502 358
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		24 722 922	671 014 203	646 291 281		
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			3 000 000	3 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		2 396 062 122	24 875 849 927	66 747 054 518		44 267 266 713

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 399	3 227 902 589					85 399	3 227 902 589
- Cty chứng khoán HP	5	53 958					5	53 958
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	61	722 217					61	722 217
- CP C.ty CP Vn tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		7 300 000 000		147 576 000 000		70 000 000 000		84 876 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		10 134 594 614						10 134 594 614
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000						216 000 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		25 000 000 000						25 000 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng		30 000 000 000						30 000 000 000
- Cty TNHH BDS VIPCO		132 500 000 000						132 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Trưởng CĐảng nghề duyên Hải		21 000 000 000						21 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vế số lượng								
- Vế giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3 500 000	35 000 000 000	12 000 000	120 000 000 000			15 500 000	155 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	3 500 000	35 000 000 000					3 500 000	35 000 000 000
- Cty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ			12 000 000	120 000 000 000			12 000 000	120 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vế số lượng								
- Vế giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác		60 390 000 000						60 390 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu		60 390 000 000						60 390 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú		56 160 000 000						56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vế số lượng								

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Về giá trị								

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	2 610 252 661
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	2 610 252 661
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	484 390
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	484 390

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quý 1 năm 2013 Công ty đã thực hiện bán tài sản xây dựng trên đất thuê tại Cảng container Đình Vũ, lợi nhuận trước thuế từ việc bán tài sản này là : 147.371.349.652 đồng và lợi nhuận sau thuế là : 110.528.512.239 đồng. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

16. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	11,8	11,7
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	88,2	88,3
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	50,8	58,4
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	49,2	41,6
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,69	0,73
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,69	0,73
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,54	0,47
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	38,7	4,2
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	29,0	3,2
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7,5	0,3
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	5,6	0,2
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	18,6	0,8

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến

Mai Thế Cung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính